



Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần VIMECO
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0101338571

ngày 7 tháng 11 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh mười lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101338571 ngày 28 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Quốc Hòa | Chủ tịch |
| Ông Vũ Quý Hà | Thành viên |
| Ông Trần Việt Thắng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Học Trình | Thành viên |
| Ông Bùi Thọ Hưng | Thành viên (<i>từ ngày 26/6/2017</i>) |
| Ông Nguyễn Xuân Đông | Thành viên (<i>đến ngày 17/4/2017</i>) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Học Trình | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Công Tâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vương Xuân Bền | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thế Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Đức Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Tú | Phó Tổng Giám đốc (<i>đến ngày 1/6/2017</i>) |

Trụ sở đăng ký

Lô E9 Phạm Hùng
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VIMECO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc ✓

Hà Nội, 14 -08- 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VIMECO ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14-08-2017 được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-183-SX-R



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **14 -08- 2017**

Công ty Cổ phần VIMECO**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 2.011.636.745.722 | 2.017.980.933.179 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 9 | 119.294.478.857 | 156.452.960.504 |
| Tiền | 111 | | 119.294.478.857 | 156.452.960.504 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 325.169.201.054 | 397.169.201.054 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 10(a) | 325.169.201.054 | 397.169.201.054 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 630.619.054.783 | 662.561.363.427 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 11 | 569.383.280.606 | 596.505.021.690 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 12 | 78.630.410.743 | 69.083.884.859 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 13 | 3.000.000.000 | 11.951.470.580 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 14 | 15.127.740.235 | 16.570.499.422 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 15 | (35.522.376.801) | (31.549.513.124) |
| Hàng tồn kho | 140 | 16 | 914.214.981.053 | 786.914.410.590 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 914.214.981.053 | 786.914.410.590 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 22.339.029.975 | 14.882.997.604 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 10.704.206.602 | 3.248.694.861 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 22(a) | 11.634.823.373 | 11.634.302.743 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 270.265.564.019 | 232.792.156.089 |
| Tài sản cố định | 220 | | 171.692.976.871 | 138.840.131.054 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 17 | 171.692.976.871 | 138.840.131.054 |
| Nguyên giá | 222 | | 572.354.618.497 | 526.069.545.965 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (400.661.641.626) | (387.229.414.911) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 10.184.878.964 | 9.948.149.509 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 18 | 9.001.562.600 | 9.001.562.600 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.183.316.364 | 946.586.909 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 72.419.000.000 | 67.419.000.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 10(b) | 15.369.000.000 | 15.369.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 10(b) | 7.362.500.000 | 7.362.500.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 10(b) | (5.312.500.000) | (5.312.500.000) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 10(a) | 55.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 15.968.708.184 | 16.584.875.526 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 19 | 15.441.547.594 | 16.057.714.936 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | 527.160.590 | 527.160.590 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.281.902.309.741 | 2.250.773.089.268 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 2.038.647.024.871 | 2.007.645.299.122 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.981.649.361.621 | 1.049.863.777.750 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 20 | 404.750.492.831 | 448.879.502.028 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 21(a) | 1.085.629.158.270 | 103.484.313.754 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 22(b) | 7.402.387.647 | 4.427.077.715 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 6.087.388.637 | 20.497.548.202 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 23 | 28.476.978.189 | 25.376.287.511 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 24 | 3.642.723.841 | 3.012.893.841 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 25(a) | 20.890.796.056 | 31.121.726.304 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 26(a) | 414.235.249.083 | 411.861.601.328 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 27 | 10.534.187.067 | 1.202.827.067 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 56.997.663.250 | 957.781.521.372 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 21(b) | - | 922.556.155.450 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 25(b) | 1.623.032.000 | 1.620.032.000 |
| Vay dài hạn | 338 | 26(b) | 55.374.631.250 | 33.605.333.922 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 243.255.284.870 | 243.127.790.146 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 28 | 243.255.284.870 | 243.127.790.146 |
| Vốn cổ phần | 411 | 29 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 30 | 96.181.523.694 | 96.181.523.694 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 17.073.761.176 | 16.946.266.452 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 2.946.266.452 | 3.728.394.530 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421b | | 14.127.494.724 | 13.217.871.922 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.281.902.309.741 | 2.250.773.089.268 |

14-08-2017

Người lập:

(Chữ ký)
Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:

(Chữ ký)
Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



(Chữ ký)
Nguyễn Học Trinh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|-------------|----------------------------|------------------------|
| | | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 31 | 561.375.002.279 | 717.225.413.643 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 32 | 527.335.019.722 | 684.420.512.342 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 34.039.982.557 | 32.804.901.301 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 33 | 16.234.762.887 | 9.646.876.641 |
| Chi phí tài chính | 22 | | 14.398.662.508 | 10.969.286.655 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>14.398.662.508</i> | <i>10.969.286.655</i> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 34 | 18.652.743.253 | 13.781.446.694 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 - 26} | 30 | | 17.223.339.683 | 17.701.044.593 |
| Thu nhập khác | 31 | 35 | 359.247.727 | 4.510.529.909 |
| Chi phí khác | 32 | | 205.741.204 | 156.993.726 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 153.506.523 | 4.353.536.183 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 17.376.846.206 | 22.054.580.776 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 37 | 3.249.351.482 | 4.135.404.144 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) | 60 | | 14.127.494.724 | 17.919.176.632 |

14 -08- 2017

Người lập:



Võ Thị Hải An
 Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng



Nguyễn Học Trinh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------|----------------------------|------------------------|
| | | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 17.376.846.206 | 22.054.580.776 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 14.234.060.274 | 13.880.580.535 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 3.972.863.677 | (218.284.000) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (16.234.762.887) | (10.261.953.914) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 14.398.662.508 | 10.969.286.655 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 33.747.669.778 | 36.424.210.052 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | 9.694.365.649 | (178.786.145.517) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (127.300.570.463) | (127.108.878.222) |
| Biến động các khoản phải trả | 11 | | 13.529.253.755 | 493.201.715.049 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 616.167.342 | (1.213.939.092) |
| | | | (69.713.113.939) | 222.516.962.270 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (18.596.012.003) | (9.501.156.292) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (442.993.306) | (4.347.387.169) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 82.420.000 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (4.751.060.000) | (2.735.265.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (93.420.759.248) | 205.933.153.809 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------|----------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (47.323.635.546) | (36.144.547.650) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 615.077.273 |
| Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 23 | | (85.000.000.000) | (205.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 24 | | 153.951.470.580 | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | 8.000.000.000 | - |
| Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 17.491.497.484 | 8.223.502.401 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 47.119.332.518 | (232.305.967.976) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 419.192.222.076 | 376.208.932.646 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (395.049.276.993) | (346.979.139.620) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | (15.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 9.142.945.083 | 14.229.793.026 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (37.158.481.647) | (12.143.021.141) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 156.452.960.504 | 98.096.033.218 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | 9 | 119.294.478.857 | 85.953.012.077 |

Người lập:

14 -08- 2017

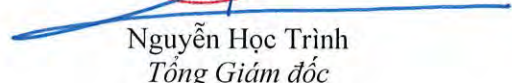


Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng

Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

Ngành nghề kinh doanh theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn, nhà chung cư, quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng;
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác, sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải; và
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 1 công ty con (1/1/2017: 1 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh số 10(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 775 nhân viên (1/1/2017: 795 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 7 – 28 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 4 – 8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 4 – 6 năm |
| ▪ tài sản khác | 4 năm |

(g) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(m) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Báo cáo bộ phận**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận xây lắp;
- Bộ phận sản xuất công nghiệp;
- Bất động sản; và
- Bộ phận khác.

| | Xây lắp | | Sản xuất công nghiệp | | Bất động sản | | Các hoạt động khác | | Tổng cộng | |
|-------------------------------------|------------------|------------------|----------------------|------------------|--------------------------------|---|--------------------|------------------|------------------|------------------|
| | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND | Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 279.859.474.866 | 397.801.999.797 | 264.199.354.412 | 303.969.524.316 | - | - | 17.316.173.001 | 15.453.889.530 | 561.375.002.279 | 717.225.413.643 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 16.414.233.328 | 7.637.557.832 | 11.703.146.132 | 20.201.364.216 | - | - | 5.922.603.097 | 4.965.979.253 | 34.039.982.557 | 32.804.901.301 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | | | 18.652.743.253 | 13.781.446.694 |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | | | | | | | | | 15.387.239.304 | 19.023.454.607 |
| Doanh thu tài chính | | | | | | | | | 16.234.762.887 | 9.646.876.641 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | | 14.398.662.508 | 10.969.286.655 |
| Kết quả từ hoạt động khác | | | | | | | | | 153.506.523 | 4.353.536.183 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | 3.249.351.482 | 4.135.404.144 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | | | | | 14.127.494.724 | 17.919.176.632 |

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Xây lắp | | Sản xuất công nghiệp | | Bất động sản | | Các hoạt động khác | | Tổng cộng | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|----------------|
| | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND | | |
| Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ | 646.377.889.072 | 659.368.526.856 | 412.432.251.695 | 376.859.417.418 | 734.123.052.660 | 584.142.680.862 | 65.514.724.695 | 138.452.634.304 | 1.858.447.918.122 | 1.758.823.259.440 | | |
| | | | | | | | | | 423.454.391.619 | 491.949.829.828 | | |
| Tổng tài sản | | | | | | | | | 2.281.902.309.741 | 2.250.773.089.268 | | |
| Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ | 267.133.510.914 | 343.051.587.959 | 225.412.962.092 | 214.411.871.224 | 1.014.684.496.279 | 945.861.658.013 | 43.869.600.539 | 53.238.902.655 | 1.551.100.569.824 | 1.556.564.019.851 | | |
| | | | | | | | | | 487.546.455.047 | 451.081.279.271 | | |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | | | 2.038.647.024.871 | 2.007.645.299.122 | | |
| | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND | | |
| Chi tiêu vốn | 45.616.624.182 | 14.593.290.909 | 1.676.186.364 | 20.003.889.468 | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND | - | - | 30.825.000 | 1.547.367.273 | 47.323.635.546 | 36.144.547.650 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 5.736.114.011 | 5.666.288.484 | 7.848.738.295 | 7.382.357.876 | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND | - | - | 649.207.968 | 831.934.175 | 14.234.060.274 | 13.880.580.535 |

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--------------------|------------------|-----------------|
| Tiền mặt | 84.855.266 | 120.627.897 |
| Tiền gửi ngân hàng | 119.209.623.591 | 156.332.332.607 |
| | 119.294.478.857 | 156.452.960.504 |

10. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn | 325.169.201.054 | 325.169.201.054 | 390.169.201.054 | 390.169.201.054 |
| ▪ Các khoản đầu tư khác | - | - | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| | 325.169.201.054 | 325.169.201.054 | 397.169.201.054 | 397.169.201.054 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn | | | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn | 55.000.000.000 | (*) | 50.000.000.000 | (*) |
| | 380.169.201.054 | | 447.169.201.054 | |

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm 85 tỷ VND (1/1/2017: 125 tỷ VND) đã được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với các ngân hàng thương mại.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | | | | 30/6/2017 và 1/1/2017 | | |
|--|--------------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Địa chỉ | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư góp vốn vào công ty con | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại | Hà Nội | 76,85% | 76,85% | 15.369.000.000 | - | (*) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần VIPACO | Hà Nội | 17,71% | 17,71% | 5.312.500.000 | 5.312.500.000 | (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung | Thanh Hóa | 0,35% | 0,35% | 690.000.000 | - | (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (**) | Hà Nội | 4,00% | 4,00% | 1.300.000.000 | - | 2.353.000.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình | Yên Bái | 0,01% | 0,01% | 60.000.000 | - | (*) |
| | | | | 7.362.500.000 | 5.312.500.000 | |
| | | | | 22.731.500.000 | 5.312.500.000 | (*) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan**

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 18.832.348.057 | 51.377.809.447 |
| Công ty liên quan | | |
| Ban Điều hành Thi công Giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh | 117.724.164.358 | 117.735.211.743 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex | 13.109.640.267 | 8.846.179.967 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9 | 7.186.798.754 | 14.474.196.004 |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Mở rộng Đường Láng Hòa Lạc | 6.190.124.332 | 287.919.625 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11 | 5.109.047.895 | 5.609.047.895 |
| Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt | 4.401.704.314 | 4.401.704.314 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 | 3.998.058.143 | 3.998.058.143 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 | 3.941.021.023 | 3.479.664.351 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12 | 2.698.139.000 | - |
| Ban Điều hành Dự án Xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh | 1.916.339.432 | 1.916.339.432 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16 | 1.618.878.657 | 1.618.878.657 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 | 451.472.964 | 1.329.711.532 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 | 12.806.679 | 686.306.629 |
| Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei | 5.284.125 | 933.878.000 |
| Các bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sunrise Việt Nam | 48.699.185.000 | 30.448.709.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam | 46.779.926.000 | 80.415.658.000 |
| Công ty Cổ phần Vinacco | 21.512.134.700 | 31.363.809.950 |
| Công ty Samsung C&T - Tổ hợp SDV V3 | 19.638.960.000 | 2.770.834.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vĩnh Phát | 17.281.562.100 | 20.268.443.800 |
| Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam | 16.084.273.522 | 5.966.588.522 |
| Công ty Cổ phần Nam Hoàng Việt | 14.453.367.800 | 21.298.221.750 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Eresson | 13.427.662.710 | 8.768.485.300 |
| Công ty Cổ phần Conftech Tân Đạt | 12.749.710.700 | - |
| Các khách hàng khác | 171.560.670.074 | 178.509.365.629 |
| | 569.383.280.606 | 596.505.021.690 |

Khoản phải thu từ công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thanh toán theo các điều khoản của từng hợp đồng.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Bao gồm trong trả trước cho người bán ngắn hạn khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại | 9.598.167.053 | 9.598.167.053 |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex | 4.652.800.714 | 5.937.252.754 |
| | | |

13. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco (*) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD Hà Nam | - | 8.951.470.580 |
| | | |
| | 3.000.000.000 | 11.951.470.580 |

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco, một công ty không liên quan, vay có kỳ hạn 12 tháng, không được đảm bảo và có lãi suất từ 5% đến 6% một năm (1/1/2017: 5% đến 6% một năm).

14. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 2.622.084.113 | 1.808.108.703 |
| Phải thu lãi tiền gửi và cho vay ngắn hạn | 10.908.387.279 | 14.240.951.876 |
| Phải thu về cổ tức được chia | 1.075.830.000 | - |
| Phải thu khác | 521.438.843 | 521.438.843 |
| | | |
| | 15.127.740.235 | 16.570.499.422 |

Bao gồm trong phải thu ngắn hạn khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại | 1.596.374.843 | 520.544.843 |
| | | |

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | Số ngày quá hạn | 30/6/2017 | | | Số ngày quá hạn | 1/1/2017 | | |
|---|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty Cổ phần Siêu Tuệ | Trên 3 năm | 2.169.303.500 | 2.169.303.500 | - | Trên 3 năm | 2.169.303.500 | 2.169.303.500 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 | Trên 3 năm | 2.583.660.508 | 2.583.660.508 | - | Trên 3 năm | 2.583.660.508 | 2.583.660.508 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | Trên 3 năm | 5.109.047.895 | 5.041.798.295 | 67.249.600 | Trên 3 năm | 5.609.047.895 | 5.041.798.295 | 567.249.600 |
| Công ty Đầu tư Xây dựng công trình Ngâm Việt Nam | Trên 3 năm | 455.176.547 | 455.176.547 | - | Trên 3 năm | 1.090.433.543 | 1.090.433.543 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO | Trên 3 năm | 1.223.976.000 | 1.007.087.300 | 216.888.700 | Trên 3 năm | 1.423.976.000 | 1.007.087.300 | 416.888.700 |
| Các khoản khác | Trên 3 năm | 22.478.931.638 | 20.139.511.354 | 2.339.420.284 | Trên 3 năm | 17.456.297.905 | 12.267.595.042 | 5.188.702.863 |
| Các khoản khác | Dưới 3 năm | 5.974.372.149 | 4.125.839.297 | 1.848.532.852 | Dưới 3 năm | 14.586.764.551 | 7.389.634.936 | 7.197.129.615 |
| | | <u>39.994.468.237</u> | <u>35.522.376.801</u> | <u>4.472.091.436</u> | | <u>44.919.483.902</u> | <u>31.549.513.124</u> | <u>13.369.970.778</u> |

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi –
ngắn hạn

35.522.376.801

31.549.513.124

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Hàng tồn kho

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 8.616.636.819 | - | 7.475.740.109 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 346.667.136 | - | 379.306.500 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 905.251.677.098 | - | 779.059.363.981 | - |
| | <u>914.214.981.053</u> | <u>-</u> | <u>786.914.410.590</u> | <u>-</u> |

Trong kỳ, chi phí đi vay với giá trị 1.966 triệu VND được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016: 2.019 triệu VND).

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

| | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự án Chung cư CT4 | 648.822.381.222 | 546.701.237.880 |
| Dự án CT Ciputra Thăng Long | 83.905.541.492 | 20.051.397.745 |
| Dự án Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi | 36.693.807.522 | 27.392.384.344 |
| Dự án Khu Đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D (*) | 24.549.196.556 | 24.549.196.556 |
| Dự án Nhà ở Xã hội Bộ Công an | 21.466.725.000 | - |
| Dự án 536A Minh Khai | 904.803.512 | 15.678.819.305 |
| Dự án CT3 Nam Thăng Long - Khoan cọc nhồi | - | 18.063.504.666 |
| Dự án Kí túc xá Nhà máy Samsung Bắc Ninh | - | 16.355.901.060 |
| Dự án Tổ hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn | - | 15.471.859.717 |
| Dự án Cao tốc BOT Bắc Giang | - | 12.891.598.068 |
| Các dự án khác | 88.909.221.794 | 81.903.464.640 |
| | <u>905.251.677.098</u> | <u>779.059.363.981</u> |

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần Vimeco) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần Vimeco làm chủ đầu tư.

Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đã họp do Sở tài chính Tỉnh Quảng Ninh - Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Hội đồng thống nhất đề nghị chủ đầu tư là Công ty chuẩn bị các tài liệu liên quan để Hội đồng xem xét. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh – Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và Điều 35 “Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38” của Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, ngày 16 tháng 1 năm 2014, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 182/STC-QLG thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là 31,143 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng Công ty sẽ thu hồi được số tiền 24.549.196.556 VND.

17. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Dụng cụ văn phòng VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 34.731.431.964 | 336.158.557.777 | 149.774.209.171 | 4.430.716.334 | 974.630.719 | 526.069.545.965 |
| Tăng trong kỳ | - | 46.592.681.091 | 202.400.000 | 30.825.000 | 261.000.000 | 47.086.906.091 |
| Xóa sổ | - | - | (801.833.559) | - | - | (801.833.559) |
| Số dư cuối kỳ | 34.731.431.964 | 382.751.238.868 | 149.174.775.612 | 4.461.541.334 | 1.235.630.719 | 572.354.618.497 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.550.810.592 | 247.628.531.016 | 107.198.492.845 | 4.229.674.839 | 621.905.619 | 387.229.414.911 |
| Khấu hao trong kỳ | 619.032.800 | 9.651.367.256 | 3.717.749.480 | 55.752.728 | 190.158.010 | 14.234.060.274 |
| Xóa sổ | - | - | (801.833.559) | - | - | (801.833.559) |
| Số dư cuối kỳ | 28.169.843.392 | 257.279.898.272 | 110.114.408.766 | 4.285.427.567 | 812.063.629 | 400.661.641.626 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.180.621.372 | 88.530.026.761 | 42.575.716.326 | 201.041.495 | 352.725.100 | 138.840.131.054 |
| Số dư cuối kỳ | 6.561.588.572 | 125.471.340.596 | 39.060.366.846 | 176.113.767 | 423.567.090 | 171.692.976.871 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 321.625 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 319.990 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 144.986 triệu VND (1/1/2017: 95.790 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|---|---------------|----------------|---------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể | Giá gốc | Giá trị có thể |
| | VND | thu hồi VND | VND | thu hồi VND |
| San nền cho diện tích 1,7 ha thuộc lô E9 Phạm Hùng | 9.001.562.600 | 9.001.562.600 | 9.001.562.600 | 9.001.562.600 |

19. Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ | |
|------------------|----------------------------|-----------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 16.057.714.936 | 14.510.165.064 |
| Tăng trong kỳ | 5.352.408.791 | 7.792.835.611 |
| Phân bổ trong kỳ | (5.968.576.133) | (6.578.896.519) |
| Số dư cuối kỳ | 15.441.547.594 | 15.724.104.156 |

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|--|----------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại | 14.811.563.423 | 18.886.926.362 |
| Công ty liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9 | 24.366.951.116 | 22.661.244.668 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 | 3.739.968.350 | 3.739.968.350 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12 | 2.310.994.351 | 1.819.580.851 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | 1.889.320.000 | 525.412.800 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch | - | 2.534.978.301 |
| Các bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Trường Hải | 46.138.529.388 | 29.554.566.288 |
| Công ty Cổ phần ADG Holding | 36.435.075.655 | 36.375.886.647 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức | 22.466.587.000 | 10.915.693.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Ban Mai Việt Nam | 17.944.999.696 | 8.069.108.231 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng V-PRO | 16.445.602.168 | 7.483.650.345 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam | 13.876.175.045 | 13.876.175.045 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đại Thế Giới | 13.071.430.599 | 10.680.061.999 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Nội | 11.114.213.381 | 9.945.063.381 |
| Công ty Cổ phần SDE Việt Nam | 8.021.249.500 | 11.474.305.002 |
| Công ty Cổ phần Thương mại & Vật liệu Xây dựng An Hưng | 7.900.201.141 | 8.472.457.430 |
| Công ty TNHH Xây dựng Khánh Lâm | 7.092.335.229 | 9.268.085.229 |
| Các nhà cung cấp khác | 157.125.296.789 | 242.596.338.099 |
| | 404.750.492.831 | 448.879.502.028 |

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và phải trả theo điều kiện cụ thể của từng hợp đồng.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Người mua trả tiền trước**(a) Người mua trả tiền trước – ngắn hạn**

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|---|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 93.162.662.521 | 74.641.836.915 |
| Các bên thứ ba | | |
| Tiền nhận trước đối với các căn hộ bán ra thuộc Dự án CT4 | 961.504.471.614 | - |
| Các khách hàng khác | 30.962.024.135 | 28.842.476.839 |
| | <hr/> 1.085.629.158.270 | <hr/> 103.484.313.754 |

(b) Người mua trả tiền trước – dài hạn

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|---|------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nhận trước đối với các căn hộ bán ra thuộc Dự án CT4 | | - 922.556.155.450 |
| | | <hr/> - 922.556.155.450 |

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp (*) | 9.691.635.373 | 9.302.477.143 |
| Các khoản khác | 1.943.188.000 | 2.331.825.600 |
| | <hr/> 11.634.823.373 | <hr/> 11.634.302.743 |

(*) Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ các khách hàng mua căn hộ thuộc Dự án CT4 theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2017 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND | 30/6/2017 VND |
|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------|--|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 67.253.682.154 | (67.253.682.154) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.078.472.390 | 3.249.351.482 | (53.835.076) | 5.273.988.796 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.975.470.013 | 1.681.075.626 | (1.901.282.100) | 1.755.263.539 |
| Thuế tài nguyên và phí môi trường | - | 682.540.451 | (682.540.451) | - |
| Các loại thuế khác | 373.135.312 | 161.175.906 | (161.175.906) | 373.135.312 |
| | 4.427.077.715 | 73.027.825.619 | (70.052.515.687) | 7.402.387.647 |

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|------------------|-----------------|
| Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án Khu đô thị An Khánh | 15.735.237.514 | 15.758.836.591 |
| Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án Lăng Hòa Lạc | 3.198.569.250 | - |
| Chi phí phải trả thầu phụ Dự án ADG Garden | 2.300.000.000 | - |
| Lãi vay phải trả | 7.243.171.425 | 9.617.450.920 |
| | 28.476.978.189 | 25.376.287.511 |

Bao gồm trong chi phí phải trả ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

| | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Công ty mẹ | | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 1.000.533.673 | 5.228.605.082 |

24. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng | 3.642.723.841 | 3.012.893.841 |

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|-------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 796.138.772 | 804.955.282 |
| Bảo hiểm xã hội | 275.166.278 | 211.565.771 |
| Bảo hiểm y tế | 445.210.544 | 502.712.058 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 243.356.898 | 328.087.232 |
| Phải trả cổ tức | - | 15.000.000.000 |
| Các khoản tạm ứng phải trả | 13.290.922.863 | 9.555.996.753 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.140.439.050 | 820.594.550 |
| Phải trả phí bảo trì chung cư | 1.506.868.033 | 1.506.868.033 |
| Đặt cọc dự thầu | 333.000.000 | 506.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 2.859.693.618 | 1.884.946.625 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 20.890.796.056 | 31.121.726.304 |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.623.032.000 | 1.620.032.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2017 | | Biến động trong kỳ | | 30/6/2017 | |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 354.443.413.378 | 354.443.413.378 | 381.663.102.076 | (386.505.523.971) | 349.600.991.483 | 349.600.991.483 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (b) | 57.418.187.950 | 57.418.187.950 | 15.759.822.672 | (8.543.753.022) | 64.634.257.600 | 64.634.257.600 |
| | 411.861.601.328 | 411.861.601.328 | 397.422.924.748 | (395.049.276.993) | 414.235.249.083 | 414.235.249.083 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|-----------|--------------|------------------|-----------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long | VND | 6% - 6,5% | 63.650.006.000 | 53.200.773.600 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây | VND | 6% - 6,4% | 91.736.973.013 | 75.351.894.743 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành | VND | 6% - 6,4% | 109.799.688.308 | 117.034.174.754 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy | VND | 6% - 6,4% | 59.264.324.162 | 89.165.666.281 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt | VND | 6% - 6,4% | 23.500.000.000 | 18.106.404.000 |
| Vay cá nhân | VND | 7% | 1.650.000.000 | 1.584.500.000 |
| | | | 349.600.991.483 | 354.443.413.378 |

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị còn lại là 19.572 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 21.326 triệu VND) (Thuyết minh 17). Các khoản vay cá nhân không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

| | 1/1/2017 | | Biến động trong kỳ | | 30/6/2017 | |
|-------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn | 91.023.521.872 | 91.023.521.872 | 37.529.120.000 | (8.543.753.022) | 120.008.888.850 | 120.008.888.850 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|-----------|--------------|-------------|------------------|------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long | VND | 8,5% - 12% | 2018 - 2021 | 18.249.400.000 | 16.928.509.722 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành | VND | 7,9% - 11,2% | 2017 - 2020 | 47.823.891.850 | 49.301.701.150 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây | VND | 9% - 9,5% | 2020 | 14.635.000.000 | 16.015.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt | VND | 9% - 9,5% | 2018 - 2022 | 39.300.597.000 | 8.778.311.000 |
| | | | | 120.008.888.850 | 91.023.521.872 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | (64.634.257.600) | (57.418.187.950) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | 55.374.631.250 | 33.605.333.922 |

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 125.414 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 74.464 triệu VND) (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------|----------------------------|-----------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.202.827.067 | 677.404.961 |
| Quỹ nhận trong kỳ | 82.420.000 | - |
| Trích lập trong kỳ | 14.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Sử dụng trong kỳ | (4.751.060.000) | (2.735.265.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 10.534.187.067 | 3.942.139.961 |

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 100.000.000.000 | 30.000.000.000 | 96.181.523.694 | 24.728.394.530 | 250.909.918.224 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 17.919.176.632 | 17.919.176.632 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | - | (6.000.000.000) | (6.000.000.000) |
| Cổ tức | - | - | - | (15.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 100.000.000.000 | 30.000.000.000 | 96.181.523.694 | 21.647.571.162 | 247.829.094.856 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 100.000.000.000 | 30.000.000.000 | 96.181.523.694 | 16.946.266.452 | 243.127.790.146 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 14.127.494.724 | 14.127.494.724 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | - | (14.000.000.000) | (14.000.000.000) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 100.000.000.000 | 30.000.000.000 | 96.181.523.694 | 17.073.761.176 | 243.255.284.870 |

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2017 và 1/1/2017 | |
|--|------------------------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 10.000.000 | 100.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 100.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Xây lắp | 279.859.474.866 | 397.801.999.797 |
| Sản xuất công nghiệp | 264.199.354.412 | 303.969.524.316 |
| Cung cấp dịch vụ | 17.316.173.001 | 15.453.889.530 |
| | 561.375.002.279 | 717.225.413.643 |

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------|----------------------------|-----------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Xây lắp | 263.445.241.538 | 390.164.441.965 |
| Sản xuất công nghiệp | 252.496.208.280 | 283.768.160.100 |
| Cung cấp dịch vụ | 11.393.569.904 | 10.487.910.277 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 527.335.019.722 | 684.420.512.342 |
| | <hr/> | <hr/> |

33. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|---------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 13.898.932.887 | 8.246.046.641 |
| Cổ tức được chia | 1.335.830.000 | 1.400.830.000 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 1.000.000.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 16.234.762.887 | 9.646.876.641 |
| | <hr/> | <hr/> |

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 8.199.455.318 | 9.162.113.640 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 878.823.660 | 510.500.218 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 489.861.000 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 350.650.703 | 689.923.629 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (1.488.770.197) | (218.284.000) |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 5.461.633.874 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.247.949.895 | 3.147.332.207 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 18.652.743.253 | 13.781.446.694 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thu nhập khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | - | 615.077.273 |
| Khoản phạt thu được | - | 3.895.452.636 |
| Các khoản khác | 359.247.727 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 359.247.727 | 4.510.529.909 |

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất | 495.322.622.911 | 528.109.878.407 |
| Chi phí nhân viên | 75.785.430.993 | 67.543.832.196 |
| Chi phí khấu hao | 14.234.060.274 | 13.880.580.535 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác | 86.837.961.914 | 113.609.662.344 |

37. Thuế thu nhập**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 17.376.846.206 | 22.054.580.776 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 3.475.369.241 | 4.410.916.155 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 41.148.241 | 4.653.989 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (267.166.000) | (280.166.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.249.351.482 | 4.135.404.144 |

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--|------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| Công ty mẹ | | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 133.765.235.874 | 203.581.708.975 |
| Chia cổ tức | - | 7.711.350.000 |
| Cổ tức đã trả | 7.711.350.000 | 7.711.350.000 |
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 160.035.000 | - |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 11.423.951.975 | 5.694.028.442 |
| Cổ tức được chia | 1.075.830.000 | 1.075.830.000 |
| Công ty liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | - | 361.980.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 634.683.682 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 1.035.699.433 | 28.458.925.818 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 16.830.164.694 | 135.403.486.335 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 3.084.412.728 | - |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.752.503.364 | - |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | | |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 4.172.109.091 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 17.098.059.999 | 13.072.109.099 |
| Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 866.477.000 | 856.864.500 |

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|--------------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | - | 62.394.492.025 |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 20.488.327.351 | - |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tiền lương và thưởng | 1.232.328.500 | 1.527.293.700 |
| Thành viên Ban Kiểm soát | | |
| Thù lao | 132.000.000 | 132.000.000 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị | | |
| Tiền lương và thưởng | 498.324.000 | 1.052.000.000 |

14 -08- 2017

Người lập:

Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Nguyễn Học Trinh
Tổng Giám đốc

